

Số: 42 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
- Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính năm 2022 (trước kiểm toán) bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

2.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận của Công ty năm 2022 tăng cao so với năm 2021. Cụ thể năm 2022 Công ty đạt lợi nhuận sau thuế là 337 tỷ đồng (bằng 11,04 lần so với năm 2021).

Lợi nhuận tăng do:

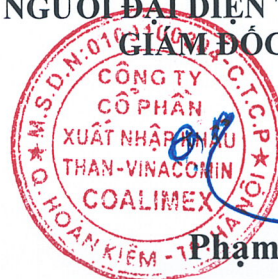
- Sản lượng nhập khẩu và pha trộn than tăng cao dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.
- Một số lĩnh vực kinh doanh năm 2021 có lợi nhuận thấp do bị ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19 (cho thuê văn phòng và xuất khẩu lao động), sang năm 2022 lợi nhuận tăng sau thời kỳ kiểm soát được dịch bệnh.
- Đặc biệt, Công ty đã thực hiện thành công một số gói chào thầu quốc tế cung cấp than cho nhà máy luyện thép trong nước với tỷ lệ lợi nhuận cao.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- GD, PGĐ Cty;
- KTTT;
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT,
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2022
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

HÀ NỘI – 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		876.907.589.249	701.242.718.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.138.826.319	25.288.857.562
1. Tiền	111	VI.1	65.138.826.319	25.288.857.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu	130		125.861.616.048	471.585.286.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	96.622.936.112	430.670.883.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.828.559.442	8.860.654.179
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.112.027.714	35.642.919.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.701.907.220)	(3.589.171.520)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	670.265.919.826	196.713.850.119
1. Hàng tồn kho	141		671.837.141.623	198.285.071.916
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.571.221.797)	(1.571.221.797)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.641.227.056	7.654.724.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	464.135.128	3.978.816.695
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.170.339.518	3.565.049.875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	6.752.410	110.857.992
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		78.053.867.120	87.235.446.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.349.471.000	2.849.471.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	3.349.471.000	2.849.471.000
II. Tài sản cố định	220		0	145.213.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	0	145.213.259
- Nguyên giá	222		15.988.081.771	15.988.081.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.988.081.771)	(15.842.868.512)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	74.704.396.120	80.675.343.290
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(60.067.622.532)	(54.096.675.362)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	3.565.418.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	0	3.565.418.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		954.961.456.369	788.478.164.932

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>447.153.371.572</u>	<u>591.323.795.945</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		442.098.063.296	587.651.011.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	117.606.134.490	243.006.859.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.727.897.383	45.430.193.470
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	16.895.755.514	2.291.537.747
4. Phải trả người lao động	314		11.540.019.732	8.819.190.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.765.223.014	2.561.763.689
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	2.206.953.267	1.441.236.361
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	49.594.563.414	51.695.734.243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	178.186.857.156	222.281.718.952
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7.523.183.250	8.345.701.511
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.051.476.076	1.777.076.076
II. Nợ dài hạn	330		5.055.308.276	3.672.784.757
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	5.055.308.276	3.672.784.757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		<u>507.808.084.797</u>	<u>197.154.368.987</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	507.808.084.797	197.154.368.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.745.724.207	32.375.724.207
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352.452.622.156	44.168.906.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.063.106.346	13.605.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337.389.515.810	30.563.906.346
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		954.961.456.369	788.478.164.932

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	3.200.083.210.139	651.171.135.471	13.227.398.287.421	2.678.653.426.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		3.200.083.210.139	651.171.135.471	13.227.398.287.421	2.678.653.426.642
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.075.464.182.952	567.833.291.578	12.446.134.168.541	2.415.534.704.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		124.619.027.187	83.337.843.893	781.264.118.880	263.118.722.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	16.677.706.803	7.235.651.502	48.791.195.103	26.133.654.337
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	28.413.886.068	6.077.263.222	69.893.889.698	23.988.522.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.138.840.411	3.496.443.286	16.214.564.705	17.056.238.852
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	33.089.235.921	41.790.634.338	232.842.535.782	157.318.101.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.006.406.311	27.530.123.437	101.303.746.253	64.513.262.499
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		58.787.205.690	15.175.474.398	426.015.142.250	43.432.490.427
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.139.683.602	276.760.759	1.483.078.301	1.078.783.112
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.841.146.612	419.032.957	2.205.725.592	1.577.894.270
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(701.463.010)	(142.272.198)	(722.647.291)	(499.111.158)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.085.742.680	15.033.202.200	425.292.494.959	42.933.379.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.024.714.185	6.640.461.031	87.902.979.149	12.369.472.923
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		44.061.028.495	8.392.741.169	337.389.515.810	30.563.906.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.005,55	763	30.672	2.779
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 31/12/2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	425.292.494.959	42.933.379.269
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.116.160.429	6.197.265.766
Các khoản dự phòng	03	(709.782.561)	(2.738.088.040)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	103.341.252	2.230.705.718
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(572.985.011)	(229.084.141)
Chi phí lãi vay	06	16.214.564.705	17.056.238.852
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	446.443.793.773	65.450.417.424
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	333.609.750.578	272.554.439.123
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(473.552.069.707)	143.545.547.283
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(110.922.511.813)	(262.668.563.763)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	7.080.100.320	(6.760.175.612)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.214.564.705)	(17.450.400.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.632.610.904)	(13.465.439.463)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	338.880.000	306.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.888.880.000)	(5.088.688.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.261.887.542	176.423.136.922
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572.985.011	229.084.141
		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	572.985.011	229.084.141

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.707.551.394.377	2.143.194.206.410
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.751.646.256.173)	(2.297.414.105.025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.916.322.100)	(21.916.322.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.011.183.896)	(176.136.220.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	40.823.688.657	516.000.348
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.288.857.562	24.960.095.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(973.719.900)	(187.238.416)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	65.138.826.319	25.288.857.562

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Mẫu số B04 – DN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

X

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

- + Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- + Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

- 4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

A

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chi được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.
8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)
9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.
Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.
Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.
10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.
12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.
13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

X

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2022 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
-Tiền mặt	1.444.477.010	1.087.292.424
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.694.349.309	24.201.565.138
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	65.138.826.319	25.288.857.562

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	96.622.936.112	430.670.883.764
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	66.995.008.874	219.582.097.674
+ Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	4.314.642.910	71.883.694.310
+ Dongseo E and C Co.Ltd	-	55.619.235.200
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.076.505.863	45.262.811.893
+ Công ty CP than Vàng Danh- Vinacomin	10.719.000.480	5.893.848.950
+ Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	18.624.859.621	40.922.507.321
+ Cty TNHH Liên doanh Maz Asia	28.260.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.627.927.238	211.088.786.090
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV		

4 - Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	1.112.027.714		35.642.919.964	
- Phải thu tạm ứng	210.000.000		370.000.000	
- Ký cược Ký quỹ	-		-	
- Phải thu khác	902.027.714	-	35.272.919.964	-
b, Dài hạn	3.349.471.000		2.849.471.000	
- Phải thu Hợp đồng HTKD	-		-	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
- Ký quỹ, đặt cọc khác	696.000.000		196.000.000	
Cộng	4.461.498.714	-	38.492.390.964	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		-		-
Cộng	-	-	-	-

6 - Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.701.907.220	-	3.589.171.520	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.701.907.220	-	3.589.171.520	-

7 - Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	215.003.850.301		77.369.710.000	
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	40.960.000		487.540.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	325.499.100.531		77.951.833.168	
- Hàng hoá	131.293.230.791	1.571.221.797	42.475.988.748	1.571.221.797
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	671.837.141.623	1.571.221.797	198.285.071.916	1.571.221.797
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho		1.659.867.797		đồng
- Giá trị thu hồi dự kiến		88.646.000		đồng
- Tam trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.571.221.797		đồng

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	-

K

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024		15.988.081.771
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	10.519.746.516		4.379.276.972	943.845.024		15.842.868.512
-Khấu hao trong kỳ	145.213.259		-	-		145.213.259
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm	145.213.259		-	-		145.213.259
-Tại ngày cuối kỳ	-		-	-		-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay

Không
15.988.081.771

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10-Tăng giảm TSCD vô hình

11-Tăng giảm TSCD thuế tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	54.096.675.362	5.970.947.170	-	60.067.622.532
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	54.096.675.362	5.970.947.170	-	60.067.622.532
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	80.675.343.290	-	5.970.947.170	74.704.396.120
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	80.675.343.290	-	5.970.947.170	74.704.396.120
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

	31/12/2022	01/01/2022
13- Chi phí trả trước		
a, Ngắn hạn	464.135.128	3.978.816.695
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...	-	-
- Các khoản khác	464.135.128	3.978.816.695
b, Dài hạn	-	3.565.418.753
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí Mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	-	3.565.418.753
Cộng	464.135.128	7.544.235.448
14- Tài sản khác	31/12/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

✍

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	178.186.857.156	178.186.857.156	2.707.551.394.377	2.751.646.256.173	222.281.718.952	222.281.718.952
Các khoản vay ngắn hạn	178.186.857.156	178.186.857.156	2.707.551.394.377	2.751.646.256.173	222.281.718.952	222.281.718.952
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	178.186.857.156	178.186.857.156	2.707.551.394.377	2.751.646.256.173	222.281.718.952	222.281.718.952

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2022		Năm 2021			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	117.606.134.490	117.606.134.490	243.006.859.020	243.006.859.020
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	106.400.809.064	106.400.809.064
+ Công ty cổ phần Triệu Vương	16.345.077.400	16.345.077.400	35.709.903.400	35.709.903.400
+ Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	27.925.200.000	27.925.200.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	73.335.857.090	73.335.857.090	100.896.146.556	100.896.146.556
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

K

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	14.321.034	1.046.572.118.220	1.045.551.831.246	1.034.608.008
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	7.906.283.166	7.906.283.166	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.992.549.934	88.455.055.464	74.632.610.904	15.814.994.494
- Thuế thu nhập cá nhân	284.666.779	2.803.845.263	3.042.359.030	46.153.012
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	1.311.267.538	1.311.267.538	-
- Các loại thuế khác	-	30.713.816.500	30.713.816.500	-
Cộng	2.291.537.747	1.177.762.386.151	1.163.158.168.384	16.895.755.514
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	1.365.020	1.365.020	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	19.161.240	19.161.240	6.752.410	6.752.410
- Thuế đất và tiền thuế đất	90.331.732	90.331.732	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	110.857.992	110.857.992	6.752.410	6.752.410

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

87.902.979.149

552.076.315

88.455.055.464

X

18. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	2.765.223.014	2.561.763.689
- Trích trước Chi phí lãi vay	160.974.203	150.385.231
- Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định,...	1.339.354.315	1.689.404.542
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	230.000.000	187.000.000
- Trích trước khác	1.034.894.496	534.973.916
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.765.223.014	2.561.763.689
19. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	210.011.080	126.333.180
- Phải trả L/C Upas	32.874.806.370	50.180.222.880
- Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)	3.942.322.030	1.231.353.866
- Các khoản phải trả phải nộp khác	12.567.423.934	157.824.317
Cộng	49.594.563.414	51.695.734.243
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	5.055.308.276	3.672.784.757
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5.055.308.276	3.672.784.757
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2.206.953.267	1.441.236.361
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	2.206.953.267	1.441.236.361
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	31/12/2022	01/01/2022
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	-	-
23. Dự phòng phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.523.183.250	8.345.701.511
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	7.523.183.250	8.345.701.511
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							30.563.906.346	30.563.906.346
- Tăng khác						7.927.136.193		7.927.136.193
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác							(34.818.136.193)	(34.818.136.193)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	32.375.724.207	44.168.906.346	197.154.368.987
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			32.375.724.207	44.168.906.346	197.154.368.987
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							337.389.515.810	337.389.515.810
- Tăng khác						2.370.000.000		2.370.000.000
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác							(29.105.800.000)	(29.105.800.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			34.745.724.207	352.452.622.156	507.808.084.797

	31/12/2022	01/01/2022
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	34.745.724.207	32.375.724.207
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

X

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	792.341,13	423.395,66
- EUR	3.680,41	3.691,11
- JPY	383.106,00	166.582,00
- AUD	331,38	331,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	13.144.484.062.371	2.609.637.850.689
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.974.623.196	46.885.293.472
- Doanh thu cho thuê văn phòng	24.939.601.854	22.130.282.481
Cộng	13.227.398.287.421	2.678.653.426.642
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.419.291.649.458	2.391.779.594.160
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.518.572.507	16.765.780.345
- Giá vốn cho thuê văn phòng	7.323.946.576	6.989.329.749
Cộng	12.446.134.168.541	2.415.534.704.254
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	572.985.011	229.084.141
- Lãi chênh lệch tỷ giá	48.001.480.561	8.120.056.198
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	47.997.803.409	8.120.056.198
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.677.152	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	216.729.531	17.784.513.998
Cộng	48.791.195.103	26.133.654.337
5- Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lãi tiền vay	16.214.564.705	17.056.238.852
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	16.214.564.705	17.056.238.852
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.960.614.396	5.699.867.262
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	40.853.595.992	3.469.161.544
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	107.018.404	2.230.705.718
- Chi phí tài chính khác	12.718.710.597	1.232.416.582
Cộng	69.893.889.698	23.988.522.696

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	87.305.780
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1.483.078.301	991.477.332
Cộng	1.483.078.301	1.078.783.112
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác	2.205.725.592	1.577.894.270
Cộng	2.205.725.592	1.577.894.270
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	101.303.746.253	64.513.262.499
- Chi phí nhân viên quản lý	24.320.237.670	21.482.576.313
+ Tiền lương	22.095.288.877	19.301.605.302
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.620.727.993	1.548.380.211
+ Tiền ăn ca	604.220.800	632.590.800
- Chi phí năng lượng	-	-
- Chi phí vật liệu quản lý	2.847.908.237	1.844.455.787
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.161.162.851	2.106.712.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	145.213.259	226.318.590
- Thuế và lệ phí	310.544.263	133.205.910
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.383.839.432	4.512.972.981
- Chi phí khác bằng tiền	62.134.840.541	34.207.020.710
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	232.842.535.782	157.318.101.103
- Chi phí nhân viên bán hàng	22.625.928.141	18.962.873.073
+ Tiền lương	20.866.711.123	17.169.394.698
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.212.560.318	1.267.257.775
+ Tiền ăn ca	546.656.700	526.220.600
- Chi phí năng lượng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì	237.802.706	265.197.008
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	429.677.510	168.662.494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.011.935.483	112.859.215.973
- Chi phí khác bằng tiền	47.537.191.942	25.062.152.555
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

J

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	2.277.223.945.791	479.400.135.339
+ Nguyên vật liệu	2.274.633.105.430	477.124.760.637
+ Nhiên liệu	2.590.840.361	2.275.374.702
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	46.946.165.811	40.445.449.386
+ Tiền lương	42.962.000.000	36.471.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	2.833.288.311	2.815.637.986
+ Ăn ca	1.150.877.500	1.158.811.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.116.160.429	6.197.265.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.093.967.609	141.525.824.767
- Chi phí khác bằng tiền	182.082.192.036	87.786.479.172
Cộng	2.752.462.431.676	755.355.154.430

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	87.902.979.149	9.397.114.281
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành		2.972.358.642
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	87.902.979.149	12.369.472.923

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
---------------------------------	---------------------------------

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

2.707.551.394.377

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

2.751.646.256.173

-

X

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2022, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2022 (đồng)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.893.094.204
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	392.496.000
Cổ tức năm 2021 chia cho BGD, HĐQT, BKS	1.508.068.000
Cộng	3.793.658.204

2. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

3. Hồi tố số dư đầu năm:

a/ Điều chỉnh số dư tại ngày 01/01/2022 các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số tại 01/01/2022 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số tại 01/01/2022 sau điều chỉnh
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	700.665.365.344	577.353.286	701.242.718.630
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	471.539.133.375	46.153.012	471.585.286.387
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	35.596.766.952	46.153.012	35.642.919.964
IV. Hàng tồn kho	140	196.226.310.119	487.540.000	196.713.850.119
1. Hàng tồn kho	141	197.797.531.916	487.540.000	198.285.071.916
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.611.064.288	43.660.274	7.654.724.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.935.156.421	43.660.274	3.978.816.695
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	86.682.879.422	552.566.880	87.235.446.302
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.012.851.873	552.566.880	3.565.418.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.012.851.873	552.566.880	3.565.418.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	787.348.244.766	1.129.920.166	788.478.164.932
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	592.448.022.204	(1.124.226.259)	591.323.795.945
I. Nợ ngắn hạn	310	588.775.237.447	(1.124.226.259)	587.651.011.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.681.848.129	609.689.618	2.291.537.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.601.709.257	(39.945.568)	2.561.763.689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	10.039.671.820	(1.693.970.309)	8.345.701.511
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	194.900.222.562	2.254.146.425	197.154.368.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	194.900.222.562	2.254.146.425	197.154.368.987
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.914.759.921	2.254.146.425	44.168.906.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28.309.759.921	2.254.146.425	30.563.906.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	787.348.244.766	1.129.920.166	788.478.164.932

b/ Điều chỉnh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số năm 2021 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số năm 2021 sau điều chỉnh
8. Chi phí bán hàng	24	159.055.731.686	(1.737.630.583)	157.318.101.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	65.593.314.947	(1.080.052.448)	64.513.262.499
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	40.614.807.396	2.817.683.031	43.432.490.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	40.115.696.238	2.817.683.031	42.933.379.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.805.936.317	563.536.606	12.369.472.923
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	28.309.759.921	2.254.146.425	30.563.906.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.574	205	2.779

c/ Điều chỉnh các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số năm 2021 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số năm 2021 sau điều chỉnh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.115.696.238	2.817.683.031	42.933.379.269
			-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Các khoản dự phòng	03	(1.044.117.731)	(1.693.970.309)	(2.738.088.040)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước tha	08	64.326.704.702	1.123.712.722	65.450.417.424
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	272.600.592.135	(46.153.012)	272.554.439.123
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	144.033.087.283	(487.540.000)	143.545.547.283
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(262.674.771.207)	6.207.444	(262.668.563.763)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(6.163.948.458)	(596.227.154)	(6.760.175.612)

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Trưởng Phòng KTTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	584.969,86		2.348.840.237.883	2.393.723,56		10.426.646.417.169
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	460.590,33	3.742.494	1.736.008.973.752	1.806.692,70	4.066.683	7.247.406.695.010
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV			-	-	-	1.399.275.000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin			-	-	-	5.424.390.000
16	Tổng công ty khoáng sản			-	-	-	23.830.000.000
17	Công ty Than Ưông bí - TKV			-	-	-	5.034.118.000
19	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin			-	-	-	8.479.218.180
26	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin			2.418.000.000	-	-	4.718.000.000
27	Công ty than Khe chàm - TKV			-	-	-	836.014.000
28	Công ty than Quang Hanh - TKV			-	-	-	213.600.000
29	Công ty than Hạ long - TKV			26.854.016	-	-	128.651.271
30	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin			25.761.216	-	-	2.590.949.714
32	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin			27.935.322.221	-	-	59.326.201.721
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả - Vinacon	48.463,93	4.394.027	217.381.317.698	109.419,85	4.763.303	538.348.907.926
54	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin			900.000.000	-	-	900.000.000
55	Cty KD than miền Bắc	-		-	91.268,63	4.917.551	448.818.157.502
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin			2.577.861.000	-	-	14.362.181.000
57	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin			-	-	-	5.005.589.000
58	Công ty CP than Cao Sơn - TKV			186.600.000	-	-	106.350.006.000
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin			4.521.600.000	-	-	30.110.000.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV			312.000.000	-	-	3.569.000.000
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin			-	-	-	7.992.874.050
86	Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV				47.177,75	4.754.035	224.284.657.255
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP			-	-	-	1.111.968.000
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	75.915,60	4.485.481	340.518.003.980	339.164,63	4.838.877	1.641.176.052.840
107	Công ty Nhóm Đak Nông - TKV			16.027.944.000	-	-	45.229.910.700

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	55.910.841.515	243.374.262.895
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.076.505.863	45.262.811.893
3	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	467.329.500	449.212.500
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	292.917.060	136.510.000
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	-	7.816.220.552
19	TCT Công nghiệp hóa chất mỏ	-	14.394.400.000
26	Cty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	512.616.000	-
27	Công ty than Khe Chàm - TKV	-	939.948.900
28	Công ty than Quang Hanh -TKV	-	263.978.000
30	Cty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	-	6.545.413.266
32	Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin	10.719.000.480	5.893.848.950
35	Viện cơ khí năng lượng và mỏ	-	76.080.235
54	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	18.624.859.621	40.922.507.321
56	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	3.286.639.300	8.058.996.600
57	Công ty Cp than Đèo Nai - Vinacomin	11.826.500	-
58	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	4.314.642.910	71.883.694.310
59	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	4.408.892.000	22.867.168.648
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng -TKV	1.031.954.500	826.252.500
69	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	90.153.800
96	TCT Điện lực TKV - CTCP	5.109.175.940	11.828.643.053
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	343.200.000
107	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	2.054.481.841	4.775.222.367
		-	

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	5.246.719.018	5.246.719.018	106.527.761.888	106.527.761.888
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	106.400.809.064	106.400.809.064
44	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	416.371.328	416.371.328	-	-
53	Công ty CP giám định - Vinacomin	101.561.796	101.561.796	126.952.824	126.952.824
55	Cty Cp kinh doanh than miền Bắc	1.727.663.355	1.727.663.355	-	-
105	Công ty chế biến than Quảng Ninh -TKV	3.001.122.539	3.001.122.539	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN
BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN THỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
 Lấy kết đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	10	1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600	34	12/01/2022
	Cột thủy lực						
3	Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico	1	10.389.454.545	10.880.909.091	491.454.546	51	21/01/2022
	Máy đào bánh xích	4	3.795.454.545	4.090.909.091	295.454.546	56,57,58,60	24/01/2022
	Xe ô tô CNHTC	1	5.224.000.000	5.360.000.000	136.000.000	152	15/03/2022
	Xe ô tô CNHTC	1	1.370.000.000	1.430.000.000	60.000.000		
4	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	2	4.497.624.630	4.718.000.000	220.375.370	74	09/02/2022
	Tàu điện	2	2.196.600.000	2.300.000.000	103.400.000	810	21/12/2022
	Máy xúc lật hồng	2	2.301.024.630	2.418.000.000	116.975.370		
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ	6	8.231.296.000	8.479.218.180	247.922.180	8,9,10,11,12,13	06/01/2022
	Xe ô tô Huyndai	2	4.291.842.000	4.349.127.270	57.285.270	66,67	24/01/2022
	Xe ô tô Huyndai	2	3.939.454.000	4.130.090.910	190.636.910		
6	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	1	36.669.530.500	38.197.642.221	1.528.111.721	368	22/06/2022
	Trạm quạt gió chính	1	9.285.507.500	9.500.000.000	214.492.500	297	19/05/2022
	Động cơ điện	1	724.204.000	762.320.000	38.116.000	666	07/10/2022
	Xe khoan	1	5.694.600.000	5.945.833.333	251.233.333	667	07/10/2022
	Máy đào lò	1	9.704.500.000	10.189.000.000	484.500.000	693	01/11/2022
	Bơm	3	671.000.000	720.000.000	49.000.000		

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
	Cầu chuyển tải	1	760.000.000	787.081.481	27.081.481	694	03/11/2022
	Máy gạt bánh xích	1	5.838.719.000	6.007.407.407	168.688.407	806	20/12/2022
	Hệ thống tời cáp treo chờ người	1	3.991.000.000	4.286.000.000	295.000.000	825	29/12/2022
7	Tổng công ty khoáng sản TKV - CPCP		11.604.000.000	12.240.000.000	636.000.000		
	Ô tô đầu kéo	6	6.962.400.000	7.344.000.000	381.600.000	222,223,224, 225,226,227	20/04/2022
	Sơ mi rơ mooc tải tự đổ	6	4.641.600.000	4.896.000.000	254.400.000	228,229,230, 231,232,233	20/04/2022
8	Chi nhánh luyện đồng Lào Cai		673.000.000	709.090.909	36.090.909		
	Ô tô tải tự đổ	1	673.000.000	709.090.909	36.090.909	245	29/04/2022
9	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin		676.800.000	704.000.000	27.200.000		
	Ty khoan	2	226.800.000	236.000.000	9.200.000	805	16/12/2022
	Ty khoan	5	450.000.000	468.000.000	18.000.000	812	23/12/2022
10	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		850.000.000	900.000.000	50.000.000		
	Khởi động mềm phòng nổ	5	850.000.000	900.000.000	50.000.000	799	06/12/2022
	...						
	Tổng cộng		75.117.662.075	78.430.060.401	3.312.398.326		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân